

MỘT CÁCH NHÌN KHÁC VỀ ẪN DỤ NGỮ PHÁP

ĐẶNG ĐỨC ANH*

Abstracts: Grammatical metaphor, a concept introduced by Halliday, denotes the occurrence of grammatical and-lexical transformations within content that modify the functions of the elements employed to convey that content. Subsequent research has predominantly concentrated on elucidating matters such as linguistic metafunctions, the categorization of grammatical metaphors, and associated subjects. However, grammatical metaphor can also be analyzed from an alternative viewpoint based on the theoretical framework of cognitive linguistics. From this viewpoint, essential factors encompass conceptual domains, the mechanisms of cross-domain mapping, and associated cognitive processes. This study seeks to consolidate essential insights on grammatical metaphor from cognitive linguistics by examining specific grammatical metaphors in Vietnamese. The data for this analysis was drawn from the film “Dao, pho va piano” (2024).

Keywords: *grammatical metaphor, domain, mapping, cognitive grammar, cognitive linguistics*

1. Đặt vấn đề

Trong ngôn ngữ học truyền thống, ẫ dụ thường được xem như là một biện pháp tu từ đặc trưng của diễn ngôn văn học. Theo đó, “các ẫ dụ là những hình ảnh ngôn ngữ dựa trên mối quan hệ giống nhau giữa hai đối tượng hoặc khái niệm, tức là dựa trên những nét nghĩa giống nhau hay tương tự” [1, tr. 60]. Chẳng hạn, trong câu thơ (1) *Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng/Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ* (Viếng lăng Bác - Viễn Phương), hình ảnh “mặt trời” trong dòng thơ thứ hai là một hình ảnh ẫ dụ, dựa trên cơ sở tương đồng giữa sự vĩ đại của Bác đối với con người Việt Nam và sự cần thiết, vĩ đại của mặt trời trong tự nhiên đối với muôn loài.

Ngoài cách nhìn nhận của tu từ học truyền thống, khái niệm ẫ dụ còn được ngôn ngữ học chức năng hệ thống sử dụng để chỉ hiện tượng ý nghĩa được diễn đạt bằng những kết cấu ngữ pháp khác với kết cấu tương thích (congruent). Ví dụ, thay vì nói (2a) *Ông Orban lập tức công du cả Ukraine lẫn Nga*. (Tư liệu Vietlex), có thể biểu đạt bằng biến thể có tính ẫ dụ như (2b) *Chuyến công du cả Ukraine lẫn Nga của ông Orban đã thành công tốt đẹp*. Như vậy, quá trình vật chất (thể hiện qua vị từ “công du”) đã trở thành một sự việc (“chuyến công du”), thay đổi cả vai trò ngữ pháp lẫn ý nghĩa. Nói một cách khác, ẫ dụ ngữ pháp là việc tái cấu trúc các yếu tố ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng), làm cho nó mang các chức vụ ngữ pháp khác nhau, qua đó, biểu hiện các miền ý niệm, xúc cảm khác nhau mà nói như Halliday: “Sự lựa chọn ẫ dụ chính nó là sự lựa chọn có ý nghĩa, và ẫ dụ được lựa chọn bổ sung thêm các đặc điểm ngữ nghĩa khác cho nó.” [9, tr.610]. Tương ứng với mô hình ba siêu chức năng của ngôn ngữ, ẫ dụ ngữ pháp được Halliday phân chia thành hai loại chính: ẫ dụ liên nhân và ẫ dụ tư tưởng. Tiếp nối Halliday, Martin [12] đã khẳng định sự tồn tại của ẫ dụ ngữ pháp văn bản như là loại ẫ dụ ngữ pháp thứ ba, tương ứng với siêu chức năng văn bản. Có thể khẳng định, từ khi được Halliday đề xuất (1985), ẫ dụ ngữ pháp được xem như một nguồn lực phong phú ở bình diện ngữ pháp - từ vựng (lexicogrammar) để chọn lựa cách diễn đạt ý nghĩa trong các loại văn bản.

* GV, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Khi tri nhận luận phát triển, ẩn dụ lại được xem là một phương tiện để suy nghĩ, khái niệm hoá và hiểu biết thế giới, là công cụ để con người nhận thức và mô tả thực tế. Ẩn dụ đóng vai trò quan trọng không chỉ trong ngôn ngữ mà cả trong suy nghĩ và hành động của con người. Hơn nữa, “cần phải nói rằng, các hình thức ngôn ngữ càng biến thể nhiều, càng tách rời khỏi thế giới thực thì sẽ càng gần hơn với phương thức tri nhận của con người về sự vật, càng phản ánh rõ hơn tri nhận về sự vật của con người. Do đó, càng cần phải tiến hành tìm hiểu việc ngôn ngữ phản ánh tri nhận như thế nào từ bình diện quan hệ giữa tri nhận với ngôn ngữ, tri nhận với thế giới, tri nhận được biểu đạt thành ngôn ngữ như thế nào” [7, tr.255]. Bởi vậy, ẩn dụ ngữ pháp cũng có thể nhìn nhận từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận với các vấn đề như các miền ý niệm, cơ chế ánh xạ,...

Trong khuôn khổ bài báo này, chúng tôi sẽ bước đầu đưa cách nhìn khác về ẩn dụ ngữ pháp, theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận thông qua việc khảo sát một số ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt.

2. Ẩn dụ theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận

Trong công trình tiên phong “Metaphors we live by” [4], Lakoff và Johnson đã đề xuất một xu hướng mới khi nhìn nhận ẩn dụ khi cho rằng: (1) ẩn dụ không phải là một thuộc tính của từ hay biểu thức ngôn ngữ, mà là thuộc tính của ý niệm của con người; (2) ẩn dụ không chỉ đơn thuần là một biện pháp tu từ, mà để giúp con người hiểu rõ hơn các khái niệm cụ thể; (3) ẩn dụ không chỉ dựa trên sự tương đồng giữa hai thực thể; (4) ẩn dụ là hiện tượng phổ biến thâm nhập tất cả các khía cạnh của ngôn ngữ, được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày bởi cả những người bình thường nhất; (5) ẩn dụ là phương thức phản ánh tư duy sáng tạo của con người.

Như vậy, ẩn dụ được xem như một hiện tượng phổ biến thâm nhập tất cả các khía cạnh của ngôn ngữ chứ không phải là đặc quyền riêng của diễn ngôn văn học. Bản chất của ẩn dụ là cách thức tư duy về hiện tượng: “Hệ thống ý niệm thông thường của chúng ta, thông qua đó chúng ta tư duy và hành động, về cơ bản là có tính ẩn dụ.” [4, tr.23]. Chẳng hạn, với ví dụ kinh điển của Lakoff và Johnson, ẩn dụ TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH, những biểu thức thuộc vốn từ vựng về *chiến tranh* như *tấn công một vị trí quân sự* (quan điểm), không thể *phòng thủ* (bảo vệ), *chiến lược*, *hướng tấn công mới*, *chiến thắng*, *rút lui*, ..., đã tạo nên một cách nói có hệ thống về những khía cạnh chiến trận của tranh luận. Các ẩn dụ này được tạo lập dựa trên cơ chế là sự tương đồng về ngữ nghĩa của hai miền ý niệm như *đều gồm hai phe, cả hai phe đều mong muốn mình đạt được chiến thắng*,...

Thực chất, ẩn dụ là một sự “chuyển di” (transfer) hay một sự “ánh xạ” (mapping) cấu trúc và các quan hệ nội tại của một lĩnh vực hay mô hình tri nhận “nguồn” (source domain) sang một lĩnh vực hay mô hình tri nhận “đích” (target domain) nhằm tạo nên một mô hình tri nhận giúp chúng ta lĩnh hội miền đích hiệu quả hơn. Hay nói cách khác, “ẩn dụ là công cụ ý niệm hoá một miền trải nghiệm này sang một miền khác” [5, tr.22]. Bao giờ ở một ẩn dụ, ta cũng xác định được miền nguồn và miền đích của ý niệm. Chúng liên hệ với nhau một cách có hệ thống vì theo Lakoff và Johnson [4], giữa chúng có một số nét tương đồng mang tính hệ thống hoặc có liên hệ theo trải nghiệm của con người. Theo đó, miền nguồn được hình thành chủ yếu do sự trải nghiệm của bản thân con người thông qua các hoạt động tri giác không gian xung quanh, tác động tới vật thể và cảm nhận thế giới khách quan. Do đó những hình ảnh (một cách gọi cụ thể của ý niệm) của miền nguồn, có thể hiểu là những gì quen thuộc, có thể sờ nắm được, có thể cảm nhận được bằng các giác quan. Còn miền đích là miền thiếu đi tính cụ thể,

như tư tưởng, tình cảm, thời gian, sự sống, cái chết, tri thức... Những ý niệm thuộc về miền đích thường không thể cảm nhận được bằng giác quan, chúng ta chỉ có thể tri nhận chúng. Trong quá trình nhận thức, những không gian không thể cảm nhận trực tiếp bằng ngũ giác quan thông qua ẩn dụ để xác lập mối tương quan với những không gian đơn giản và cụ thể hơn. Nói cách khác, ẩn dụ là phương tiện để chuyển một không gian tư duy phức tạp và không thể cảm nhận trực tiếp thành một không gian đơn giản, cụ thể và có thể cảm nhận trực tiếp. Chẳng hạn, trong câu thơ (3) *Hồi xuân hồng, ta muốn cắn vào người! (Vội vàng - Xuân Diệu)*, chúng tôi có thể thiết lập biểu thức ẩn dụ MÙA XUÂN LÀ THỰC THỂ. Trong đó, các ý niệm cụ thể của miền nguồn THỰC THỂ đã ánh xạ sang những ý niệm trừu tượng, khó xác định hơn của miền đích MÙA XUÂN, giúp con người có thể tri nhận mùa xuân như một thực thể hữu hình với đầy đủ đặc tính cần có (Xuân Diệu muốn cắn cả vào mùa xuân).

Quá trình phóng chiếu từ miền nguồn đến miền đích là ánh xạ (mappings). Sơ đồ ánh xạ là một hệ thống cố định các tương ứng (correspondences) ý niệm giữa các yếu tố tạo thành miền nguồn và miền đích. Xác lập được sơ đồ ánh xạ giữa một cặp miền nguồn - đích chính là chìa khoá tìm hiểu về ADYN. Quá trình ánh xạ từ miền nguồn sang miền đích có thể khái quát như sau: TARGET-DOMAIN IS SOURCE-DOMAIN (MIỀN ĐÍCH LÀ MIỀN NGUỒN) hay A LÀ B, trong đó ý niệm miền B tạo ra ý niệm miền A. Ánh xạ giúp chúng ta hiểu được nghĩa của ẩn dụ bằng việc xác định các khía cạnh nhất định của miền nguồn và miền đích tương đồng với nhau như thế nào. Những ánh xạ này dựa vào sự giống nhau không theo nghĩa đen (non-literal similarity), điều này có nghĩa là một đơn vị ngôn ngữ có hai hoặc hơn hai nghĩa khác biệt/ riêng biệt nhưng được quy ước hoá và có liên quan với nhau, bao gồm nghĩa cơ bản và nghĩa văn bản. Khi Trịnh Công Sơn viết:

(4) *Bao nhiêu năm rồi còn mãi ra đi*

Đi đâu loanh quanh cho đời mỗi một... (Một cõi đi về - Trịnh Công Sơn)

chúng tôi có thể thiết lập biểu thức ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ HÀNH TRÌNH dựa trên những khía cạnh tương đồng như đều có *điểm xuất phát và kết thúc, có những ngã rẽ,...* Ẩn dụ này khai thác sự quen thuộc của miền nguồn HÀNH TRÌNH như một trải nghiệm phổ quát để giúp con người hiểu và diễn đạt các khía cạnh phức tạp của miền đích CUỘC ĐỜI một cách dễ dàng và gần gũi hơn.

Như vậy, các nhà ngôn ngữ học tri nhận rõ ràng mang đến cho chúng ta một góc nhìn khác về ẩn dụ khi xem nó như một công cụ để ý niệm hoá trải nghiệm về thế giới. Ẩn dụ, như một công cụ nhận thức, đã cho phép chúng ta dựa vào những kinh nghiệm đã có với các ý niệm quen thuộc và ánh xạ chúng sang những ý niệm trừu tượng hơn, ít quen thuộc hơn. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận đã phát hiện rằng sự ánh xạ ẩn dụ là nền tảng và phổ biến trong tư duy và lời nói của con người, và ẩn dụ là một nguồn quan trọng trong việc cấu trúc các ý niệm. Nó gắn bó chặt chẽ với ý niệm và do đó ảnh hưởng đến cách chúng ta nhận thức.

3. Quan niệm về ẩn dụ ngữ pháp từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận

Như đã nêu, ẩn dụ có tính nhấn mạnh và che giấu bởi khi một miền đích được cấu trúc hoá theo một miền nguồn cụ thể, điều này sẽ nhấn mạnh những khía cạnh nào đó của đích trong khi cũng đồng thời che giấu hay làm mờ những khía cạnh khác. Bởi vậy, cấu trúc được lựa chọn diễn tả một sự tình sẽ phản ánh phương thức tri nhận của con người về sự tình đó. Xuất phát từ quan điểm trên và các khái niệm cơ bản sau, ngôn ngữ học tri nhận đã trình bày quan niệm về ẩn dụ ngữ pháp:

(1) Tính tương tự (iconicity): Xuất phát từ quan điểm của C.S. Peirce, các nhà ngôn ngữ học tri nhận đã đặt vấn đề về tính tương tự (iconicity) của ngôn ngữ. Theo đó, tính tương tự được dùng để chỉ mối quan hệ tất yếu giữa hình thức và ý nghĩa của ngôn ngữ (ở góc độ này, tính tương tự có thể hiểu tương đương với khái niệm “tương thích” (congruent) của trường phái ngôn ngữ học chức năng hệ thống). Nguyên tắc này trở thành một trong những đặc trưng của ngôn ngữ, “là một nguyên nhân của tri nhận và tâm của quy ước ngôn ngữ” [7, tr.242].

(2) Tính ngữ pháp hoá (grammaticalization): Cùng với sự phát triển của ngôn ngữ, các hình thức ngôn ngữ vốn có những căn cứ tri nhận nhất định dần dần được giản hoá hoặc trừu tượng hoá, trở thành các quy tắc ngữ pháp hoặc thành phần ngữ pháp quy ước sẵn. Quá trình này được gọi là **ngữ pháp hoá** (grammaticalization). Nghiên cứu quá trình ngữ pháp hoá sẽ giải thích các quy luật ngữ pháp thông qua các quy luật biến đổi ngôn ngữ, tìm ra động cơ tri nhận và tác động của biến đổi ngôn ngữ đối với sự hình thành ngôn ngữ hiện đại.

(3) Quá trình mã hoá: Trong quá trình sử dụng ngôn ngữ, người nói bị chi phối bởi nhiều yếu tố khác nhau như ý muốn nhấn mạnh vào một trọng tâm nào đó, mối quan hệ giữa người nói và người nghe,... Bởi các yếu tố này mà người nói sẽ tổ chức thành một thức biểu đạt, chính là quá trình mã hoá. Có khi người nói có thể phát hiện được tính tương tự giữa hình thức và nội dung có sẵn để sử dụng. Nhưng trong thực tế có những tình huống thường gặp là các hình thức có sẵn không đáp ứng yêu cầu, Vì vậy, lúc này người nói buộc phải mở rộng thức sẵn có. Và “việc mở rộng này chủ yếu là việc thực hiện cải biến giữa vùng ngữ pháp này sang vùng ngữ pháp khác” [7, tr.251]. Hình thức không nhất quán này đã làm phong phú hơn cho hệ thống ngôn ngữ, đồng thời là “căn nguyên chính của quá trình diễn biến của cấu trúc ngôn ngữ” [7, tr.252].

Theo đó, ngôn ngữ học tri nhận lập luận rằng ẩn dụ ngữ pháp là chính là một quá trình mã hoá có mối liên hệ với tính tương tự và ngữ pháp hoá của ngôn ngữ. Ví dụ, trong với tiếng Việt, người ta có thể diễn đạt sự tình bằng kinh nghiệm thông thường trong diễn đạt (tức là diễn đạt có tính tương tự) như:

(5a) *Hà thành mùa xuân mà không có đào như thằng đàn ông vô vị.* (ĐPvP)

Nhưng, cũng có thể diễn đạt theo biến thể ẩn dụ như:

(5b) *Việc Hà Thành không có đào vào mùa xuân như thằng đàn ông mà vô vị.*

Quá trình trong (5a) đã được biến thể thành một cụm danh từ, đóng vai trò là một tham thể (đương thể). Như vậy, đã xảy ra hiện tượng danh hoá để quá trình quan hệ “có” trở thành một bộ phận của cụm danh từ, thay vì đóng chức năng là quá trình lại trở thành một phần của tham thể. Do đó, cách diễn đạt đã làm thay đổi cả ý nghĩa lẫn kết cấu cú pháp. Một ví dụ khác:

(6a) *Anh Dân không phải kẻ phản bội.* (ĐPvP)

Đây là cách diễn đạt có tính tương tự (quá trình quan hệ được thể hiện bằng cụm động từ “không phải”, các tham thể được thể hiện bằng các cụm danh từ). Tuy nhiên, có thể chọn cách diễn đạt mang tình ẩn dụ để phản ánh sự tình này, chẳng hạn:

(6b) *Chuyện Anh Dân là kẻ phản bội là không phải.*

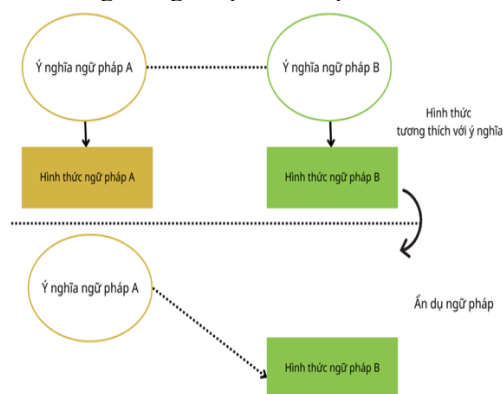
Ở ví dụ (6b), ẩn dụ ngữ pháp đã bắt đầu xuất hiện, quá trình quan hệ đã được danh hoá thành một cụm danh từ (chỉ một sự kiện). Cũng tức là, nghĩa “quá trình” đã được thay thế bằng nghĩa “sự kiện”. Có thể danh hoá ở mức độ cao hơn, nén toàn bộ thông tin của quá trình ở (3a) thành một cụm danh từ: “Việc anh Dân không phải kẻ phản bội” đóng vai trò như một tham thể, để bổ sung thêm thông tin. Chẳng hạn:

(6c) *Việc anh Dân không phải kẻ phản bội là thông tin mật. (Anh ấy là gián điệp do bên ta cài vào.)*

Như vậy, ẩn dụ ngữ pháp đã phản ánh được mối quan hệ cơ bản giữa các tín hiệu ngôn ngữ và hiện thực được con người tri giác: “Ý nghĩa của các hình thức biểu đạt ngôn ngữ không chỉ quyết định bởi nội dung của chính ý niệm, mà còn quyết định bởi nội dung ấy được quan sát, tri giác và lí giải như thế nào. Cùng một sự kiện, một tình huống, với những người khác nhau hoặc cùng một người nhưng ở góc độ quan sát khác nhau sẽ có thể lí giải và cấu tạo nên nội dung bằng những phương thức khác nhau. Việc cấu tạo khác nhau này phản ánh về mặt ngữ pháp là sự thể hiện bằng các cấu trúc cú pháp khác nhau.” [7, tr.190].

4. Cơ chế ánh xạ của ẩn dụ ngữ pháp từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận

Tương tự với từ vựng, các phạm trù toả tia (radical categories) cũng có mặt trong ngữ pháp và chúng có cùng chức năng làm rõ mối quan hệ tương liên giữa hình thức và nghĩa. Theo Nguyễn Văn Hiệp [3]: “khái niệm ‘toả tia’ biểu hiện sự lan toả từ một thành viên cốt lõi ban đầu ra các thành viên ngoại vi, dựa trên cơ sở nào đó”. Như vậy, ẩn dụ ngữ pháp, với lập luận ở trên, được tạo lập dựa trên cơ chế phóng chiếu các ý nghĩa ngữ pháp khác nhau thông qua hình thức ngữ pháp (dùng hình thức ngữ pháp của B để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp A). Dựa trên quan điểm của Li Jie [11], có điều chỉnh bổ sung, chúng tôi có thể đề xuất một sơ đồ ánh xạ của ẩn dụ ngữ pháp như sau:

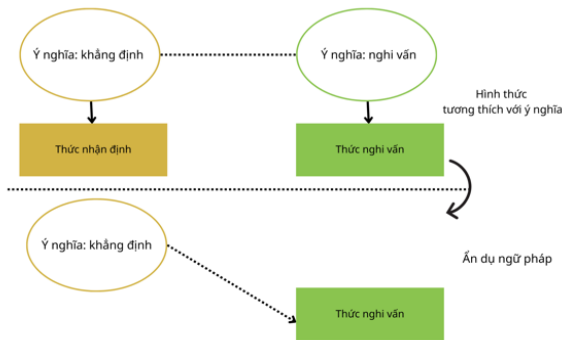


Hình 1. Sơ đồ ánh xạ của ẩn dụ ngữ pháp theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận

Từ thực tế sử dụng cùng một ý nghĩa có thể có nhiều cách diễn đạt khác nhau về cấu trúc ngữ pháp, ẩn dụ ngữ pháp thường được coi như là một biến thể diễn đạt khác với hình thức tất yếu (tương thích) của ý nghĩa. Một biểu thức ẩn dụ ngữ pháp bao giờ cũng là sự không tương thích giữa ngữ nghĩa và ngữ pháp - từ vựng. Tuy nhiên, một yếu tố khác có thể được chuyển từ miền nguồn sang miền đích là phương thức tạo ra sự biến đổi trong cách biểu đạt. Ý nghĩa có thể được kiến tạo theo nhiều cách khác nhau thông qua các đơn vị cấp bậc hoặc các cấu trúc ngữ pháp khác nhau.

Nói cách khác, ý nghĩa có thể được ánh xạ từ các cấu trúc ngữ pháp tương thích về mặt ngữ nghĩa sang các cấu trúc ngữ pháp không tương thích về mặt ngữ nghĩa. Theo đó, Li Jie cho rằng “Ẩn dụ ngữ pháp có thể được hiểu là một ý niệm cụ thể được ánh xạ từ một hình thức tương thích sang các hình thức ẩn dụ” [11]. Phân tích một vài ví dụ cụ thể theo sơ đồ ánh xạ đề xuất:

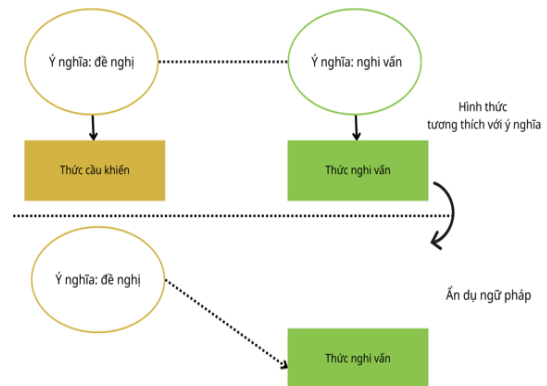
(7) Ông ơi, thế không có hành thì sao ông làm phở được? (ĐPvP)



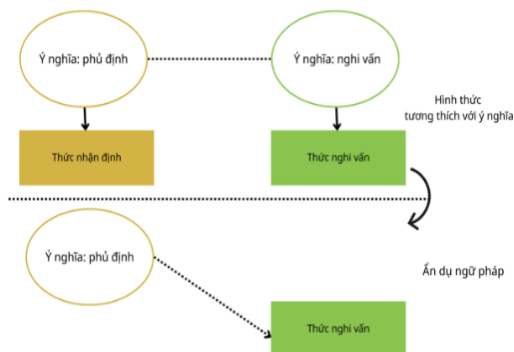
Trên phương diện nghĩa, câu này được hiểu là “Làm phở thì không thể thiếu hành”. Nó là một lời khẳng định. Do đó, hình thức tương thích của ý nghĩa phải là thức nhận định. Tuy nhiên, đây là một ẩn dụ ngữ pháp (sử dụng thức nghi vấn để diễn đạt). Từ đó, biến thể ẩn dụ vừa giữ ý nghĩa đích, vừa bổ sung thêm ý nghĩa mới: mong đợi sự xác nhận lại của người tham gia giao tiếp.

Những trường hợp khác: (8) *Hay là mình nán lại thêm bữa?* (ĐPvP)

Cốt lõi sự tình trong ví dụ (8) là quá trình vật chất - “mình nán lại thêm bữa” (đưa ra đề nghị, gợi ý). Theo đó, hình thức tương thích của sự tình sẽ là thức cầu khiến: “Mình nán lại thêm bữa!”. Tuy nhiên, ví dụ (8) là một phát ngôn sử dụng ẩn dụ ngữ pháp (sử dụng thức nghi vấn để diễn đạt). Từ đó, ẩn dụ ngữ pháp đã mở rộng thêm thông tin mới cho phát ngôn: mong đợi sự phản hồi có lợi từ người nghe.



(9) *Ngay cả cái chết cũng không chia lìa được chúng ta, phải không anh?* (ĐPvP)



Cốt lõi sự tình trong ví dụ (9) là quá trình vật chất (phủ định khả năng cái chết có thể chia lìa được chúng ta). Theo đó, hình thức tương thích của sự tình sẽ là thức nhận định: “Ngay cả cái chết cũng không chia lìa được đôi ta”. Tuy nhiên, ví dụ (9) là một phát ngôn sử dụng ẩn dụ ngữ pháp (sử dụng thức nghi vấn để diễn đạt). Qua đó, sự không tương thích đã mở rộng thêm thông tin mới: tìm kiếm một sự xác nhận của người nghe.

5. Kết luận

Ngôn ngữ không chỉ có chức năng phục vụ các nhu cầu cụ thể của người sử dụng ngôn ngữ và được định hình bởi các chức năng đó mà còn phản ánh nhận thức và tư duy của con người. Theo đó, ngôn ngữ đề cập đến “những khía cạnh của tổ chức nhận thức, trong đó nằm trong khả năng nắm bắt của người nói về quy ước ngôn ngữ đã được thiết lập” [1, tr.57]. Hệ thống ngôn ngữ có thể cung cấp

“tiềm năng biểu tượng” cần thiết, nhưng người nói phải nhận ra tiềm năng đó, tức là để “khai thác nó theo cách đáp ứng được tất cả những hạn chế khác nhau vốn có trong hoàn cảnh” [1, tr.66]. Nói cụ thể hơn, yếu tố nhận thức rất quan trọng để người sử dụng ngôn ngữ hình thành ngữ pháp. cấu trúc trong tâm trí họ và với nhu cầu về mục đích giao tiếp, các yếu tố chức năng cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng các hình thức ngữ pháp - từ vựng.

Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, khi tư duy ẩn dụ được xây dựng trong hệ thống biểu đạt hoặc mã hoá ngôn ngữ, chúng ta có thể liên hệ các ý nghĩa khác nhau các khái niệm bằng cách mô tả cái này bằng cái khác. Do đó, có thể coi việc ánh xạ miền khác nhau (cross-domain mapping) là một cơ chế ánh xạ để tạo ra các ẩn dụ ngữ pháp, bởi vì việc thực hiện ẩn dụ về mặt ngữ pháp của nghĩa có thể được coi là sự kết hợp và tương tác lẫn nhau của cả ảnh hưởng chức năng của hệ thống ngữ pháp của ngôn ngữ và cơ chế nhận thức của người sử dụng ngôn ngữ.

Kết quả của bài viết chỉ là bước đầu để trình bày một góc nhìn về ẩn dụ ngữ pháp theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận. Các phân tích sâu hơn về ẩn dụ ngữ pháp sẽ tiếp tục tiến hành ở các nghiên cứu ở cấp bậc cao hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ điển Ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2024.
2. Halliday, M.A.K., *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
3. Nguyễn Văn Hiệp, *Xác lập cơ sở lý thuyết cho việc biên soạn cú pháp tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, 2021.
4. Lakoff, George, Johnson, Mark, *Chúng ta sống bằng ẩn dụ* (Tạ Thành Tấn dịch), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022.
5. Lee, David, *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận* (Nguyễn Văn Hiệp - Nguyễn Hoàng An dịch), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.
6. Giã Thị Tuyết Nhung, *Ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh từ góc nhìn ngữ pháp chức năng (liên hệ với tiếng Việt)*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, 2024.
7. Triệu Diễm Phương, *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận* (Đào Thị Hà Ninh dịch), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.
8. Nguyễn Thu Thủy, *Khảo sát phương thức sử dụng ẩn dụ ngữ pháp trong các văn bản khoa học tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.

Tiếng Anh

9. Halliday, M. A. K., Matthiessen, Christian M. I. M., *Constructing Experience Through Meaning - A Language-Based Approach to Cognition*, Continuum Intl Pub Group, 2000.
10. Langacker, R.W., *Foundations of Cognitive Grammar (Volume I)*, Stanford University Press, 1987.
11. Li, Jie, *On the Cognitive Mechanism of Grammatical Metaphor*, Journal of Literature and Art Studies, September 2016, Vol. 6, No. 9, 1078-1084, doi: 10.17265/2159-5836/2016.09.010.
12. Martin, J.R., *English text: System and structure*, Amsterdam, Benjamins, 1992.